Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

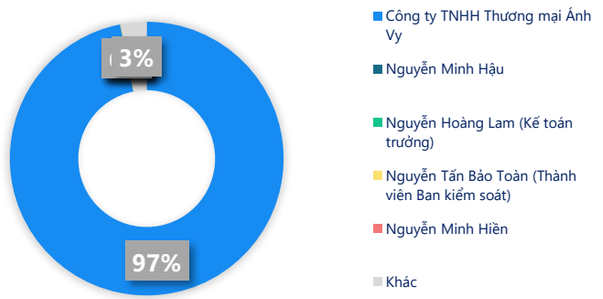
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

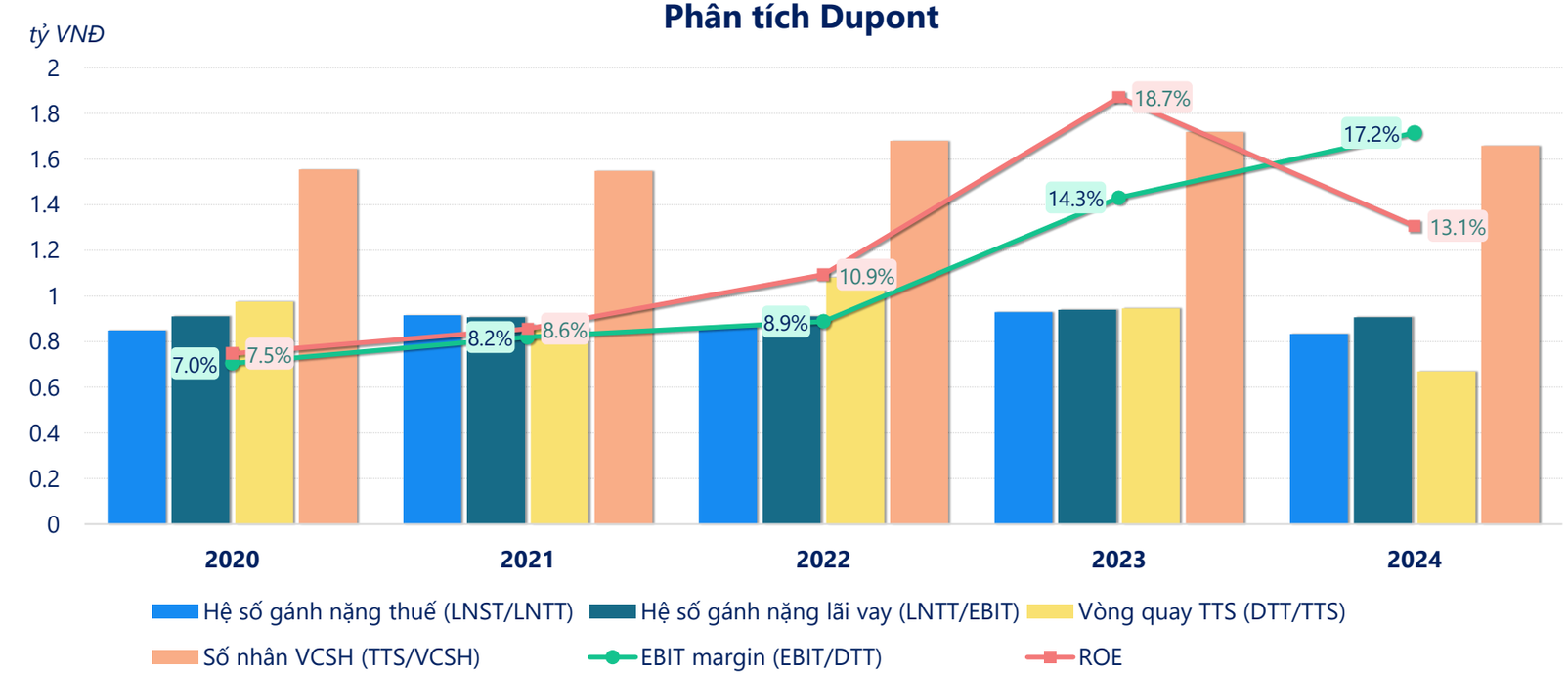
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,500 - 11,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	305
Số lượng CPLH (CP)	27,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.01
EPS	2,040
P/E	5.4

	YTD	1T	3T	6T
PIS	14.4%	18.1%	0.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

462

tỷ VNĐ

YoY: ▼103| -18.3%

LN sau thuế

2024

59.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼10.7| -15.3%

ROE

2024

13.1%

+/- YoY: ▼ 5.6%

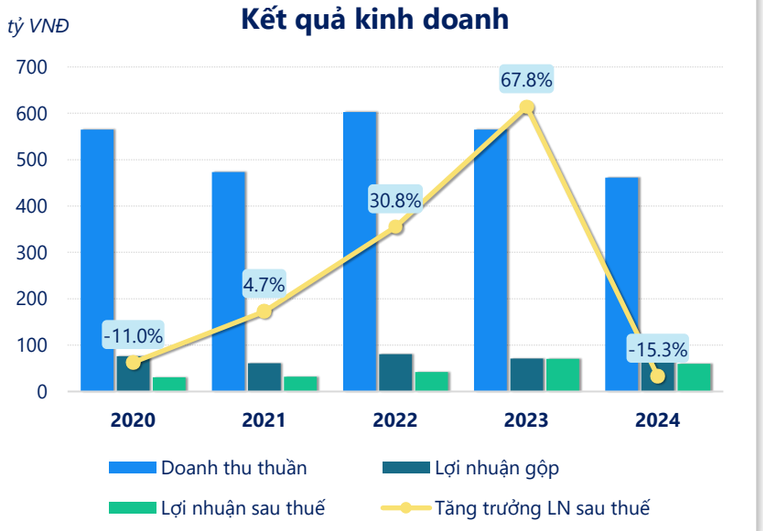
ROA

2024

7.9%

+/- YoY: ▼ 3.0%

Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **PIS** ghi nhận doanh thu thuần **461.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **59.87** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.3%** và **giảm 15.3%** so với năm trước.

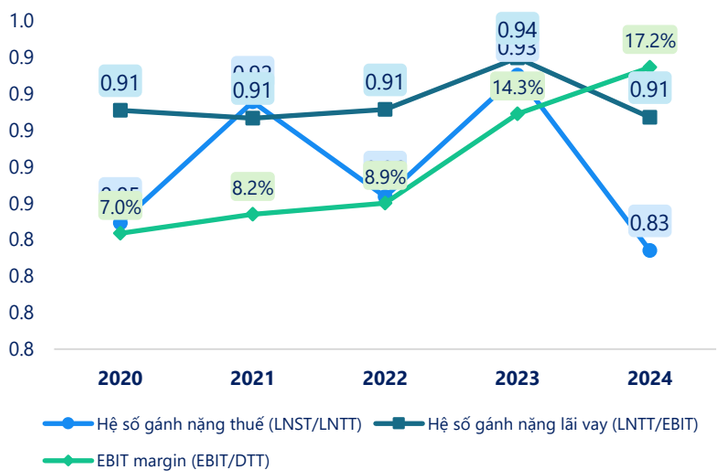
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **17.2%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

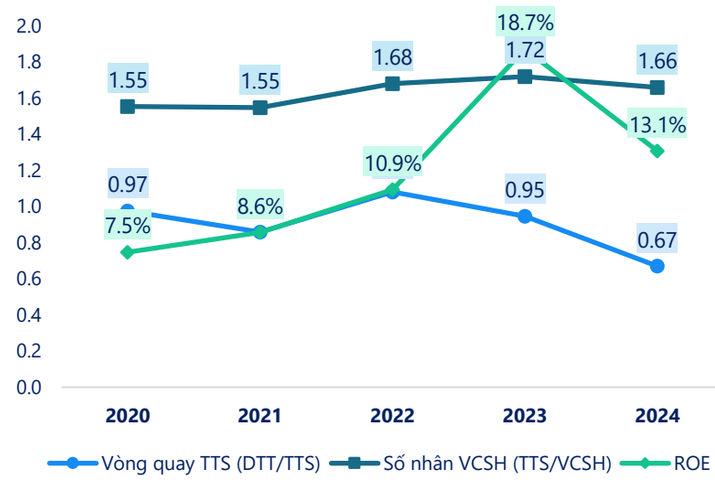
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.91**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

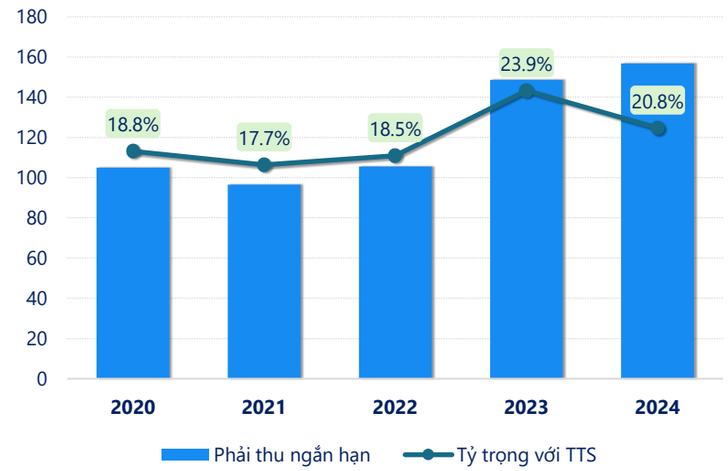


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.67**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.66** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

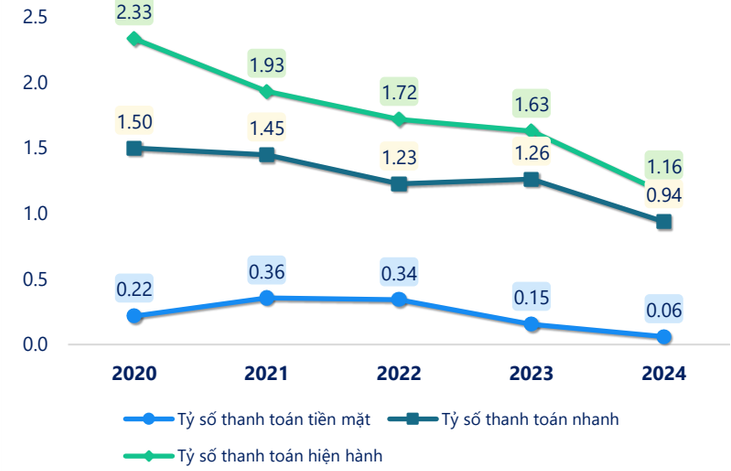
Phải thu ngắn hạn



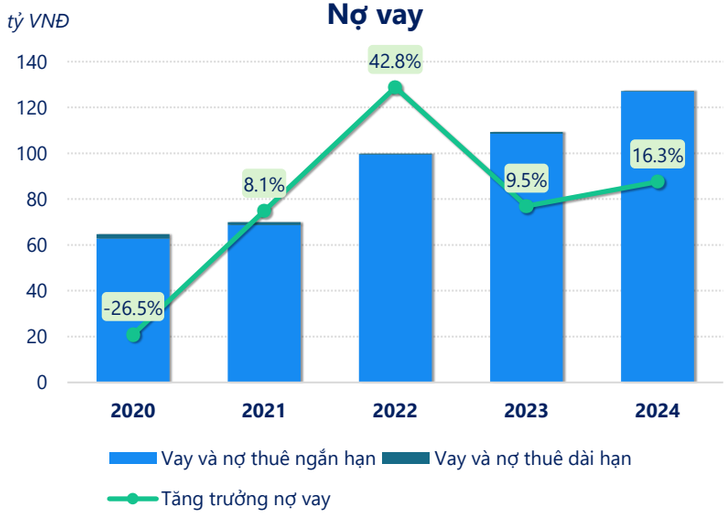
Hàng tồn kho



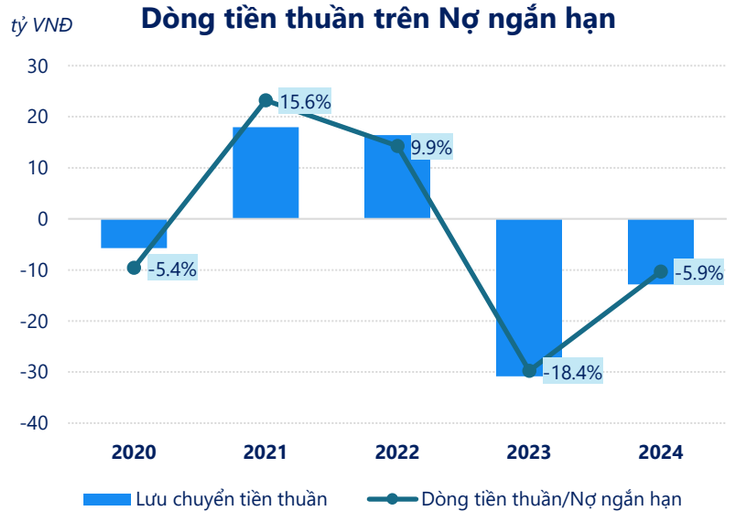
Chỉ số thanh khoản



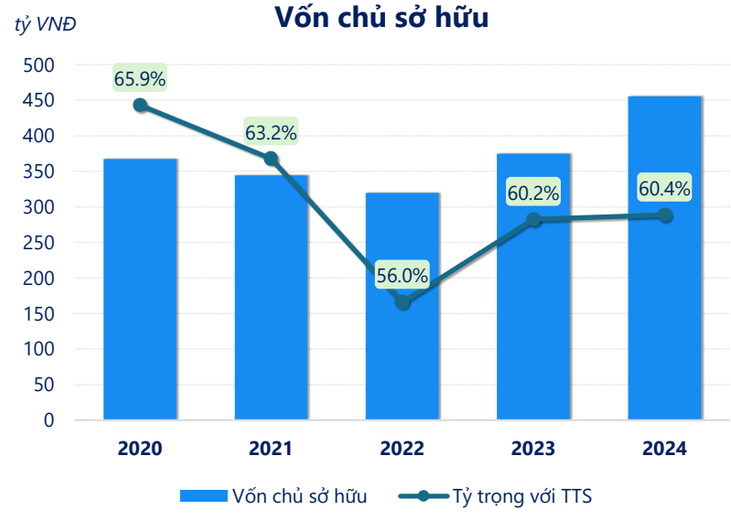
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**755**	**623**	**21.3%**
Tài sản ngắn hạn	252	273	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	13.1	25.9	-49.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.9	28.5	29.6%
Phải thu ngắn hạn	151	149	1.4%
Hàng tồn kho	47.8	61.2	-21.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.74	8.55	-56.2%
Tài sản dài hạn	**503**	**350**	**43.8%**
Phải thu dài hạn	9.08	8.85	2.5%
Tài sản cố định	57.4	65.9	-13.0%
Bất động sản đầu tư	30.4	31.8	-4.5%
Tài sản dở dang	258	103	151%
Đầu tư tài chính dài hạn	135	128	6.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.4**	**13.2**	**1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	299	248	20.5%
Nợ ngắn hạn	**217**	**168**	**29.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	109	16.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.0	20.0	-19.8%
Nợ dài hạn	82.1	80.4	2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.22	0.82	-72.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**457**	**375**	**21.9%**
Vốn chủ sở hữu	**457**	**375**	**21.9%**
Vốn điều lệ	275	275	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**564**	**473**	**603**	**565**	**462**
Giá vốn hàng bán	489	412	522	494	394
Lợi nhuận gộp	**75.9**	**60.7**	**80.7**	**71.1**	**67.4**
Doanh thu HĐTC	8.04	8.22	12.5	12.3	10.8
Chi phí TC	7.39	4.57	7.28	8.60	8.35
Chi phí lãi vay	**3.55**	**3.63**	**4.75**	**4.89**	**7.36**
LN trong công ty LKLD	6.83	13.2	17.7	47.4	16.9
Chi phí bán hàng	31.0	24.3	29.9	23.0	20.0
Chi phí QLDN	25.4	23.1	25.6	25.3	26.0
LN thuần từ HĐKD	**26.9**	**30.2**	**48.0**	**73.8**	**40.8**
Lợi nhuận khác	9.29	4.99	0.80	2.16	30.9
LN trước thuế	**36.2**	**35.2**	**48.8**	**76.0**	**71.8**
Lợi nhuận sau thuế	**30.8**	**32.2**	**42.1**	**70.6**	**59.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**27.8**	**30.5**	**36.3**	**65.0**	**54.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.8	36.4	15.3	-84.7	-64.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.09	0.27	-6.92	23.1	5.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.4	-18.7	8.03	30.8	46.0
Tiền đầu kỳ	28.7	23.0	40.9	56.8	25.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.72**	**18.0**	**16.4**	**-30.9**	**-12.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.05	-0.54	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	23.0	40.9	56.8	25.9	13.1